

Số: 86./CV-DLG

Gia Lai, ngày 20 tháng 5 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Mã chứng khoán: DLG

Địa chỉ trụ sở chính: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đồng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Cao Châu

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đồng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2019;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ kiểm toán năm 2019;
- Công văn số 85/2020/CV-DLGL ngày 20/5/2020 về việc giải trình liên quan đến BCTC kiểm toán năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/5/2020 tại đường dẫn:

Website công ty: <http://duclonggroup.com/bao-cai-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019;
- BCTC riêng lẻ kiểm toán năm 2019;
- Công văn 85/2020/CV-DLGL


TRẦN CAO CHÂU



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LẠI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 9
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13/06/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 32 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/09/2019. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 2.993.097.200.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2019: 2.993.097.200.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0269.3748367
- Fax: (84) 0269.3747366
- Email: duclong@duclonggroup.com
- Website: www.duclonggroup.com

Nghành nghề kinh doanh

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mù cốm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Mua bán cao su mù cốm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị dụng cụ cầm tay; Mua bán hàng gốm sứ, thủy tinh, sơn kính và chất dẻo phủ công nghiệp; Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 164 người. Trong đó cán bộ quản lý 12 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Bùi Pháp	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2017
• Ông Đoàn Nguyên Tiêu	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2017
• Ông Jaegyun Kim	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2018
• Ông Paul Anthony Murphy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2018
• Ông Trần Cao Châu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2019
• Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2019
• Ông Lê Đức Kỳ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2019
• Ông Phạm Anh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2017
		Miễn nhiệm ngày 29/06/2019
• Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2017
		Miễn nhiệm ngày 29/06/2019
• Ông Đào Đức Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2018
		Miễn nhiệm ngày 29/06/2019

Ban Kiểm soát

• Bà Phan Thị Ngọc Anh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 03/05/2017
• Ông Võ Sỹ Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2017
• Bà Đặng Thị Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2018

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Trần Cao Châu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/09/2019
• Ông Nguyễn Trung Kiên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2018
		Miễn nhiệm ngày 03/09/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2010
• Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/06/2017
• Bà Vũ Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2018
• Ông Đỗ Thành Nhân	Trưởng phòng TC-KT kiêm Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 03/09/2019
• Ông Trần Cao Châu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/04/2018 Miễn nhiệm ngày 03/09/2019

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Cao Châu

Gia Lai, ngày 19 tháng 05 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 766/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 18/05/2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 7 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019, Công ty chưa loại trừ 129.384.905.432 đồng chi phí đi vay vượt mức quy định tại Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với Doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Nếu thực hiện đúng quy định thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, khoản mục "Chi phí thuế TNDN hiện hành" năm 2019 sẽ tăng thêm 20.795.478.213 đồng và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ giảm một lượng tương ứng. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán, tại ngày 31/12/2019, khoản mục "Dự phòng phải trả ngắn hạn" sẽ có giá trị là 20.795.478.213 đồng và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ lỗ lũy kế là 91.278.805.402 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

1. Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 7, nợ phải thu Tập đoàn Xây dựng Cầu đường, Thủy lợi, Xuất nhập khẩu Daohuensong & Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Một thành viên Lào (“Daohuensong”) liên quan đến Hợp đồng hợp tác số 0062/HĐHT/2014 ngày 04/11/2014 về việc hợp tác xây dựng 05 cây cầu bê tông từ bản Lãng Khăng đến bản Pác Nậm Pạ Năng, Huyện Bua Lạ Pha, Tỉnh Khăm Muôn, Lào tại thời điểm 31/12/2019 là 121.339.624.484 đồng. Theo điều khoản thanh toán của hợp đồng thì Daohuensong sẽ thanh toán khoản nợ trên cho Công ty khi được Chủ dự án (Sở Giao thông Vận tải Tỉnh Khăm Muôn, Lào) thanh toán. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản nợ này.
2. Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 9, tại ngày 31/12/2019, Công ty đã cho một số tổ chức, cá nhân vay 2.041.306.645.776 đồng (tương đương 38% tổng giá trị tài sản). Các khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.
3. Như trình bày tại Thuyết minh số 38, Báo cáo tài chính đính kèm được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Tuy nhiên, tại ngày 31/12/2019, Công ty chưa thanh toán cho hầu hết các khoản đi vay đã đến hạn trả (nợ vay ngân hàng, nợ trái phiếu đến hạn trả và nợ một số tổ chức). Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, khả năng hoạt động của Công ty phụ thuộc vào hoạt động có lãi trong tương lai và/hoặc kết quả thỏa thuận với các chủ nợ về việc gia hạn/cấu lại nợ gốc, nợ lãi, giảm lãi,... để đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo.
4. Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 19 tháng 05 năm 2020

Đỗ Thị Phụng Thủy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2970-2019-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.223.884.634.427	2.545.122.036.076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.534.697.168	7.942.407.602
1. Tiền	111	5	13.534.697.168	7.942.407.602
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		245.807.632.154	264.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6a	264.000.000.000	264.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(18.192.367.846)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.748.204.472.673	1.995.529.114.349
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	386.148.763.022	418.289.199.705
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	214.103.925.897	295.981.238.379
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9a	1.051.377.741.994	1.152.671.372.786
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10a	186.441.101.604	153.533.605.248
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(89.867.059.844)	(24.946.301.769)
IV. Hàng tồn kho	140	12	216.337.832.432	277.647.364.126
1. Hàng tồn kho	141		217.088.197.279	277.647.364.126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(750.364.847)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	3.149.999
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	3.149.999
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.131.646.048.661	2.686.431.232.676
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		991.197.573.782	192.559.413.984
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9b	989.928.903.782	190.403.970.320
2. Phải thu dài hạn khác	216	10b	1.268.670.000	2.155.443.664
II. Tài sản cố định	220		437.672.799.781	429.494.631.248
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	437.650.561.418	416.989.357.338
- Nguyên giá	222		498.079.753.551	461.826.105.939
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.429.192.133)	(44.836.748.601)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	22.238.363	12.505.273.910
- Nguyên giá	228		317.684.000	12.791.956.115
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(295.445.637)	(286.682.205)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	194.310.910.615	187.042.914.196
- Nguyên giá	231		233.722.529.779	221.143.992.644
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(39.411.619.164)	(34.101.078.448)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		33.680.110.388	91.569.429.448
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	33.680.110.388	91.569.429.448
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6b	1.472.375.667.266	1.781.655.321.353
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.605.001.606.600	1.822.292.950.600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.900.766.000	29.484.766.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		480.000.000	1.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(142.006.705.334)	(71.622.395.247)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.408.986.829	4.109.522.447
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	2.408.986.829	4.109.522.447
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.355.530.683.088	5.231.553.268.752

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.376.209.464.990	2.215.366.268.646
I. Nợ ngắn hạn	310		1.995.445.260.215	1.694.672.847.242
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	345.077.482.828	219.428.683.968
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	128.120.678.620	180.519.215.937
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	28.655.879.430	27.607.467.184
4. Phải trả người lao động	314		970.215.225	1.269.415.613
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	111.992.519.467	90.681.771.183
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	177.727.274	175.454.546
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23a	288.160.770.144	153.855.826.838
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24a	1.089.346.852.035	1.017.954.776.781
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.943.135.192	3.180.235.192
II. Nợ dài hạn	330		380.764.204.775	520.693.421.404
1. Phải trả dài hạn khác	337	23b	90.000.000	4.090.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24b	380.674.204.775	516.603.421.404
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.979.321.218.098	3.016.187.000.106
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.979.321.218.098	3.016.187.000.106
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	50.510.908.328	50.510.908.328
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	6.196.436.959	6.196.436.959
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	(70.483.327.189)	(33.617.545.181)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(33.617.545.181)	743.207.291
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(36.865.782.008)	(34.360.752.472)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.355.530.683.088	5.231.553.268.752



Trần Cao Châu

Gia Lai, ngày 18 tháng 05 năm 2020

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	28	491.510.745.485	747.199.326.352
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		491.510.745.485	747.199.326.352
4. Giá vốn hàng bán	11	29	482.148.713.913	717.474.537.262
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>9.362.031.572</u>	<u>29.724.789.090</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	324.074.187.753	118.575.527.873
7. Chi phí tài chính	22	31	256.400.313.252	156.598.327.945
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		162.688.489.426	126.997.310.525
8. Chi phí bán hàng	25	32a	460.356.503	805.508.795
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32b	87.086.883.816	39.399.427.024
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(10.511.334.246)</u>	<u>(48.502.946.801)</u>
11. Thu nhập khác	31	33	768.957.106	20.038.805.765
12. Chi phí khác	32	34	26.839.048.197	1.611.057.712
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(26.070.091.091)</u>	<u>18.427.748.053</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>(36.581.425.337)</u>	<u>(30.075.198.748)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	284.356.671	4.285.553.724
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>(36.865.782.008)</u>	<u>(34.360.752.472)</u>



Trần Cao Châu

Gia Lai, ngày 18 tháng 05 năm 2020

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		374.393.217.588	885.054.314.767
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(226.310.790.131)	(741.157.491.331)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.777.860.073)	(10.816.214.943)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	21, 23, 31	(5.436.188.257)	(103.714.571.679)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	20	(139.712.852)	(16.248.323.504)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.607.387.628	29.545.293.939
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.137.262.717)	(24.973.232.304)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		131.198.791.186	17.689.774.945
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(5.495.666.909)	(22.201.295.258)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		35.000.000.000	27.904.370.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6, 9	(1.186.010.246.244)	(667.611.141.614)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6, 9	518.268.340.834	706.079.623.755
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	6	(148.836.000)	(338.655.268.100)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6	431.173.065.986	10.439.934.014
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10, 30	147.967.946.797	65.236.282.595
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(59.245.395.536)	(218.807.494.608)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	24	193.724.740.298	1.476.701.188.060
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	24	(260.085.694.674)	(1.586.725.301.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(66.360.954.376)	(110.024.113.594)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5.592.441.274	(311.141.833.257)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	7.942.407.602	319.083.897.459
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(151.708)	343.400
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		13.534.697.168	7.942.407.602

Tổng Giám đốc

Phụ trách kế toán

Người lập biểu



Trần Cao Châu

Đỗ Thành Nhân

Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 18 tháng 05 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13/06/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 32 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/09/2019. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất thành phẩm từ gỗ, khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn, ...).

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chè, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ cốp);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục tiểu học;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ cốp; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất sẫm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị dụng cụ cầm tay; Mua bán hàng gốm sứ, thủy tinh, sơn kính và chất dẻo phủ công nghiệp; Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 04 đơn vị trực thuộc (trong đó: 02 đơn vị hạch toán phụ thuộc, 02 đơn vị hạch toán báo sổ), 09 Công ty con và 03 Công ty liên kết gồm:

Danh sách đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai;
- Chi nhánh Chế biến Gỗ số 2 Đức Long Gia Lai;
- Chi nhánh Khách sạn Đức Long Gia Lai;
- Chi nhánh Nhà nghỉ Đức Long Gia Lai.

Danh sách các Công ty con

- Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Bất động sản Đức Long Gia Lai;
- Công ty Cổ phần BOT & BT Đức Long Đăk Nông;
- Công ty Cổ phần BOT & BT Đức Long Gia Lai;
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai;
- Công ty Mass Noble Investment Limited;
- Công ty Cổ phần Bến xe Liên tỉnh phía Nam Thành phố Đà Nẵng (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng);
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng;
- Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai;
- Công ty cổ phần Chè Biển Hồ.

Danh sách các Công ty liên kết

- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai;
- Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên;
- Công ty Cổ phần DLG CY Việt Nam;

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các công ty con; Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính năm 2019 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo cần đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2019 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Vườn cây lâu năm	20
Tài sản cố định hữu hình khác	08 – 10

4.7 Tài sản cố định vô hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sảnThời gian khấu hao (năm)

Phần mềm kế toán

07

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Loại tài sảnThời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 50

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu về xây lắp công trình: chi phí phải trả được xác định căn cứ vào biên bản nghiệm thu giữa các bên;
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính như: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh phân bón: Không chịu thuế;
 - ✓ Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,...: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	Ngoại tệ	31/12/2019	Ngoại tệ	01/01/2019
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		7.145.125.011		7.351.019.064
- Tiền gửi ngân hàng		6.389.572.157		591.388.538
+ VND		6.298.592.794		525.751.345
+ USD	3.937,07 #	90.979.363	2.835,30 #	65.637.193
Cộng		13.534.697.168		7.942.407.602

6. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai	264.000.000.000	(18.192.367.846)	264.000.000.000	-
Cộng	264.000.000.000	(18.192.367.846)	264.000.000.000	-

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 24/BB-HĐQT-ĐLGL ngày 25/09/2015 về việc đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai thì mục đích mua cổ phần của Công ty này là để bán lại trong tương lai gần (dưới 12 tháng). Hiện nay, Công ty vẫn đang tiếp tục tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

31/12/2019					01/01/2019				
Tình hình hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu							
Đầu tư vào Công ty con									
- Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLCL	84,03%	84,03%	50.500.000	1.605.001.606.600	(141.526.705.334)	(*)	1.822.292.950.600	(71.019.128.945)	(*)
- Công ty TNHH SX - TM - DV Đồng Phú Hưng				505.000.000.000	(11.288.094.684)	(*)	505.000.000.000	(9.713.000.632)	(*)
- Công ty CP Bến xe Liên tỉnh Phia Nam Thành phố Đà Nẵng (iii)	100,00%	85,00%	197.970	-	-	(*)	217.331.180.000	-	(*)
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông (ii)	70,60%	70,60%	17.650.000	1.979.700.000	(1.478.974.196)	(*)	1.979.700.000	(1.979.700.000)	(*)
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	73,50%	60,00%	14.980.000	176.500.000.000	-	(*)	176.500.000.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thương (i)	88,00%	88,00%	13.640.000	149.800.000.000	(97.019.593.830)	(*)	149.800.000.000	(59.326.428.313)	(*)
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	99,80%	99,86%		136.400.000.000	-	(*)	136.400.000.000	-	(*)
- Công ty Mass Noble Investment Limited (ii)	97,73%	97,73%		247.939.906.000	(20.053.597.076)	(*)	247.900.070.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Cá phiê Gia Lai	51,00%	51,00%	7.484.913	249.157.612.500	-	(*)	249.157.612.500	-	(*)
- Công ty Cổ phần Chế Biến Hồ (ii)	51,00%	51,00%	4.557.178	83.082.534.300	(11.686.445.548)	83.082.534.300	83.082.534.300	-	74.849.130.000
Đầu tư vào Công ty liên kết									
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên				8.900.766.000	-		29.484.766.000	(123.266.302)	(*)
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai (ii)	20,00%	20,00%	5.922	8.900.766.000	-	(*)	20.000.000.000	(123.266.302)	(*)
- Công ty Cổ phần Điện mặt trời DLG Ninh Thuận			-	-	-		8.900.766.000	-	
Đầu tư vào đơn vị khác									
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	7,20%	4,00%	48.000	480.000.000	(480.000.000)	(*)	1.500.000.000	(480.000.000)	(*)
- Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đức Long Gia Lai			-	480.000.000	(480.000.000)		480.000.000	(480.000.000)	(*)
				-	-		1.020.000.000	-	(*)
Cộng				1.614.382.372.600	(142.006.705.334)		1.853.277.716.600	(71.622.395.247)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- (i) Công ty đang trong giai đoạn đầu tư nên không trích lập dự phòng.
- (ii) Các Công ty này hoạt động có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.
- (iii) Ngày 29/12/2018, HĐQT đã có Quyết định số 65/QĐ-HĐQT-ĐLGL về việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty CP Đức Long Đà Nẵng (nay là Công ty CP Bến xe Liên tỉnh Phía Nam Thành phố Đà Nẵng) cho Công ty CP Vận tải và quản lý Bến xe Đà Nẵng. Cho đến thời điểm hiện nay, việc chuyển nhượng chưa hoàn thành do Công ty đang hoàn thiện một số thủ tục pháp lý liên quan đến quyền sử dụng đất tại bến xe.
- (*) Công ty không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại thời điểm 31/12/2019 và 31/12/2018.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	127.207.699.067	63.492.888.171
Tập đoàn XDCĐ, Thủy lợi, XNK, Daohuensong & Công ty TNHH ĐTPT MTV Lào (*)	121.339.624.484	126.374.463.675
Công ty Cổ phần Bất động sản Hướng Việt	38.000.000.000	-
Các đối tượng khác	99.601.439.471	228.421.847.859
Cộng	386.148.763.022	418.289.199.705

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng hợp tác số 0062/HĐHT/2014 ngày 04/11/2014 về việc hợp tác xây dựng 05 cây cầu bê tông từ bản Lăng Khăng đến bản Pạc Nậm Pha Năng, Huyện Bua Lạ Pha, Tỉnh Khăm Muôn, Lào. Theo điều khoản thanh toán của hợp đồng thì Tập đoàn Xây dựng Cầu đường, Thủy lợi, Xuất nhập khẩu Daohuensong & Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Một thành viên Lào sẽ thanh toán khoản nợ trên cho Công ty khi được Chủ Dự án (Sở Giao thông Vận tải Tỉnh Khăm Muôn, Lào) thanh toán.

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Bến xe Liên tỉnh Phía Nam Thành phố Đà Nẵng	Công ty con	626.250.000	516.250.000
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	13.611.577.690	12.981.158.278
Công ty CP Đầu tư Phát triển Dịch vụ CTCC ĐLGL	Chung cổ đông lớn	254.800.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo	477.820.250	477.820.250
Cộng		14.970.447.940	13.975.228.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Shine Profit Development Limited	63.595.726.963	106.029.244.458
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai (*)	88.000.000.000	88.000.000.000
Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1 (**)	15.204.370.000	65.204.370.000
Các đối tượng khác	47.303.828.934	36.747.623.921
Cộng	214.103.925.897	295.981.238.379

(*) Khoản tiền này đã được đối tác hoàn trả sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

(**) Là khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1 theo Phụ lục Hợp đồng mua bán số 01/2017/HĐMB ngày 05/07/2017 để mua bò giống.

Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo	88.000.000.000	-
Công ty Shine Profit Development Limited	Công ty con của Công ty Mass Noble Investment Limited	63.595.726.963	106.029.244.458
Cộng		151.595.726.963	106.029.244.458

9. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát (a)	290.892.525.000	260.892.525.000
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL (b)	204.864.095.363	202.475.434.700
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai (c)	199.420.561.912	194.996.033.966
Các đối tượng khác (d)	356.200.559.719	494.307.379.120
Cộng	1.051.377.741.994	1.152.671.372.786

(a) Cho Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát vay theo hợp đồng số 06/2017/HĐVV-ĐLGL ngày 14/02/2017, thời hạn cho vay 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 9,5%/năm và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 10/02/2019 gia hạn thời gian trả nợ đến ngày 10/06/2020.

(b) Cho Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL vay theo Hợp đồng cho vay vốn số 06A/HĐVV-DLGL ngày 28/03/2017 và Hợp đồng cho vay vốn số 01/HĐVV-DLGL ngày 01/01/2017, thời hạn cho vay 20 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 7%/năm; Hợp đồng cho vay vốn số 12/2017/HĐVV-DLGL ngày 31/12/2017, thời hạn cho vay 12 tháng từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 với lãi suất 7%/năm và Hợp đồng cho vay vốn số 017/HĐVV-DLGL ngày 05/04/2018, số tiền cho vay 170 tỷ đồng, thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- (c) Cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai vay theo Hợp đồng cho vay vốn số 07/2017/HĐVV-ĐLGL ngày 21/03/2017, Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 20/03/2018 và Phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ ngày 18/03/2019, thời hạn cho vay đến ngày 20/07/2020 với lãi suất 7%/năm.
- (d) Cho các tổ chức và cá nhân khác vay tiền theo từng hợp đồng cho vay cụ thể, thời gian cho vay tiền theo từng lần nhận nợ (không quá 12 tháng), lãi suất cho vay là 7%/năm.

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên (1)	320.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát (2)	220.000.000.000	-
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku (3)	144.045.247.308	171.015.309.657
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long (4)	144.000.000.000	-
Công ty TNHH SX TM DV Đồng Phú Hưng (5)	71.086.364.214	-
Công ty Cổ phần CN Khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên (6)	30.489.397.260	-
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai (7)	15.550.000.000	17.000.000.000
Hoàng Thị Thu Hà (8)	44.000.000.000	-
Công ty CP Trồng rừng & Cây công nghiệp ĐLGL (9)	757.895.000	2.388.660.663
Cộng	989.928.903.782	190.403.970.320

- (1) Cho Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên vay theo Hợp đồng vay vốn số 07/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 25/08/2019, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất cho vay là 7%/năm. Hạn mức cho vay là 350.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2020 là 30.000.000.000 đồng.
- (2) Cho Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát vay theo Hợp đồng vay vốn số 06/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 25/08/2019, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất cho vay là 7%/năm. Hạn mức cho vay là 250.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2020 là 30.000.000.000 đồng.
- (3) Cho Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku vay theo hợp đồng vay vốn số 03/2018/HĐVV ngày 22/04/2018, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất 9,5%/năm. Hạn mức cho vay là 200.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2020 là 0 đồng.
- (4) Cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long vay theo Hợp đồng vay vốn số 08a/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 25/09/2019, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất cho vay là 7%/năm. Hạn mức cho vay là 150.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2020 là 0 đồng.
- (5) Cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Phú Hưng vay theo Hợp đồng vay vốn số 05/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 05/06/2019, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất cho vay là 7%/năm. Hạn mức cho vay là 120.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2020 là 0 đồng.
- (6) Cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên vay theo Hợp đồng vay vốn số 14/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 31/12/2019, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất cho vay là 7%/năm. Hạn mức cho vay là 30.489.397.260 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2020 là 0 đồng.
- (7) Cho Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng số 01/VV/2016 ngày 20/09/2016, thời hạn cho vay từ ngày 20/09/2016 đến ngày 20/09/2026 với lãi suất 10,2%/năm. Hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng, số dư tại thời điểm 31/12/2019 là 18.186.100.000 đồng, trong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2020 là 2.636.100.000 đồng.

- (8) Cho bà Hoàng Thị Thu Hà vay theo Hợp đồng vay vốn số 08/HĐVV-ĐLGL ngày 27/08/2019, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất cho vay là 7%/năm. Hạn mức cho vay là 54.000.000.000 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2020 là 10.000.000.000 đồng.
- (9) Cho Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây công nghiệp Đức Long Gia Lai vay theo hợp đồng số 01/HĐVV-ĐLGL ngày 10/09/2019, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất cho vay là 7%/năm, số tiền cho vay là 757.895.000 đồng.
- (*) Tổng các khoản cho vay tại ngày 31/12/2019 là 2.041.306.645.776 đồng. Các khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo	199.420.561.912	194.996.033.966
Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL	Công ty con	1.948.014.088	885.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	Chung thành viên lãnh đạo	144.000.000.000	7.845.000.000
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Công ty con của bên liên quan	144.045.247.308	171.015.309.657
Cộng		489.413.823.308	374.741.343.623

10. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về lãi cho vay	170.854.755.219	(18.437.175.668)	141.337.074.667	(974.653.388)
- Công ty CP Trồng rừng & Cây CN ĐLGL	44.656.526.478	(4.003.580.426)	45.603.579.249	-
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	43.030.500.988	-	21.173.297.438	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng ĐLGL	29.128.704.983	(9.840.251.581)	15.502.239.416	-
- Các đối tượng khác	54.039.022.770	(4.593.343.661)	59.057.958.564	(974.653.388)
Tạm ứng	2.619.393.169	-	5.579.140.203	-
Ký cược, ký quỹ	131.137.800	-	131.137.800	-
Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen	5.553.600.000	-	-	-
Phải thu khác	7.282.215.416	(6.638.476.629)	6.486.252.578	(5.346.471.646)
Cộng	186.441.101.604	(25.075.652.297)	153.533.605.248	(6.321.125.034)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1.268.670.000	-	2.155.443.664	-
Cộng	1.268.670.000	-	2.155.443.664	-

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo	29.128.704.983	15.502.239.416
Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL	Công ty con	177.809.710	42.831.933
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	Chung thành viên lãnh đạo	1.300.105.578	288.724.110
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Công ty con của bên liên quan	17.175.502.322	4.209.659.393
Cộng		47.782.122.593	20.043.454.852

11. Dự phòng phải thu khó đòi**a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Số đầu kỳ	24.946.301.769	13.813.901.271
Trích bổ sung	64.920.758.075	11.132.400.498
Cộng	89.867.059.844	24.946.301.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	31/12/2019			
	Nợ đã quá hạn thanh toán	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	14.429.191.588	2.888.135.720		
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	6.066.356.099	-	Từ 2 - 3 năm	Công nợ không còn hoạt động
- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên	3.464.870.300	-	Trên 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
- Các đối tượng khác	4.897.965.189	2.888.135.720	Từ 2 đến trên 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Trả trước người bán	32.686.955.146	13.984.362.747		
- Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	7.238.234.071	6.185.585.047	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
- Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông I	15.204.370.000	7.602.185.000	Từ 1 - 2 năm	Không thực hiện hợp đồng
- Công ty TNHH TV TK Kiến Phát	1.490.000.000	-	Trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
- Các đối tượng khác	8.754.351.075	196.592.700	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
Phải thu về cho vay	54.122.763.912	19.575.004.632		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	7.972.371.581	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	18.186.100.000	-	Chưa quá hạn	Công nợ không còn hoạt động
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên	21.888.986.557	15.322.290.590		
Công ty TNHH ĐTXD CĐ Phước Hoàng Long	6.075.305.774	4.252.714.042		
Phải thu khác	46.310.924.218	21.235.271.921		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	974.653.388	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	22.378.924.345	12.538.672.764	Từ 6 tháng đến 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
- Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	10.860.627.120	6.857.046.694	Từ 6 tháng đến 2 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
- Nguyễn Tiến Dũng	3.646.920.924	-	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	1.954.990.685	-	Trên 3 năm	Công ty không còn hoạt động
- Đỗ Thanh	1.398.114.694	-	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	5.096.693.062	1.839.552.463	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	Chưa thu hồi được
Cộng	147.549.834.864	57.682.775.020		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2019				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	9.771.540.164	3.033.178.049		
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	6.066.356.099	3.033.178.049	Từ 1 - 2 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên	3.464.870.300	-	Trên 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
- Các đối tượng khác	240.313.765	-	Trên 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Trả trước người bán	5.361.573.655	349.344.826		
- Công ty TNHH TV TK Kiến Phát	1.490.000.000	-	Trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
- Công ty TNHH Cao Su Anh Quốc	912.000.000	-	Trên 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
- Các đối tượng khác	2.959.573.655	349.344.826	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
Phải thu về cho vay	7.972.371.581	1.097.785.790		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	7.972.371.581	1.097.785.790	Từ 1 năm đến trên 3 năm	Đang khởi kiện
Phải thu khác	7.456.211.311	1.135.086.277		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	974.653.388	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Nguyễn Tiến Dũng	3.646.920.924	1.094.076.277	Từ 2 năm đến trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Nguyễn Đình Trạc	902.400.615	-	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Đỗ Thanh	1.398.114.694	-	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	534.121.690	41.010.000	Từ 2 năm đến trên 3 năm	Chưa thu hồi được
Cộng	30.561.696.711	5.615.394.942		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào giá gốc của khoản phải thu trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

12. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.872.454.742	-	7.973.307.071	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.450.365.542	-	6.441.785.327	-
Thành phẩm	5.143.223.814	-	3.434.166.595	-
Hàng hóa	195.622.153.181	750.364.847	259.798.105.133	-
Cộng	217.088.197.279	750.364.847	277.647.364.126	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Không có giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.
- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu kỳ	257.541.048.198	11.172.554.390	14.595.666.484	688.949.109	175.885.082.455	1.942.805.303	461.826.105.939
Mua sắm trong kỳ	110.401.818	-	-	-	-	-	110.401.818
Đầu tư XDCB hoàn thành	42.423.389.416	3.200.000.000	-	-	-	-	45.623.389.416
T/lý, nhượng bán	9.480.143.622	-	-	-	-	-	9.480.143.622
Số cuối kỳ	290.594.695.810	14.372.554.390	14.595.666.484	688.949.109	175.885.082.455	1.942.805.303	498.079.753.551
Khấu hao							
Số đầu kỳ	23.037.693.282	8.138.169.187	12.537.205.791	463.110.212	268.713.320	391.856.809	44.836.748.601
Khấu hao trong kỳ	7.858.649.931	459.485.472	474.313.640	86.696.964	8.795.003.952	195.928.404	17.870.078.363
T/lý, nhượng bán	2.277.634.831	-	-	-	-	-	2.277.634.831
Số cuối kỳ	28.618.708.382	8.597.654.659	13.011.519.431	549.807.176	9.063.717.272	587.785.213	60.429.192.133
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	234.503.354.916	3.034.385.203	2.058.460.693	225.838.897	175.616.369.135	1.550.948.494	416.989.357.338
Số cuối kỳ	261.975.987.428	5.774.899.731	1.584.147.053	139.141.933	166.821.365.183	1.355.020.090	437.650.561.418

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 386.046.800.823 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 22.314.163.916 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	12.474.272.115	317.684.000	12.791.956.115
Tăng trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	12.474.272.115	-	12.474.272.115
Số cuối kỳ	-	317.684.000	317.684.000
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	286.682.205	286.682.205
Khấu hao trong kỳ	-	8.763.432	8.763.432
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	295.445.637	295.445.637
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	12.474.272.115	31.001.795	12.505.273.910
Số cuối kỳ	-	22.238.363	22.238.363

- Không có TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 256.340.000 đồng.

15. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	145.360.574.671	221.143.992.644
Tăng trong kỳ	12.578.537.135	-	12.578.537.135
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	88.361.955.108	145.360.574.671	233.722.529.779
Khấu hao lũy kế			
Số đầu kỳ	-	34.101.078.448	34.101.078.448
Khấu hao trong kỳ	162.455.035	5.148.085.681	5.310.540.716
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	162.455.035	39.249.164.129	39.411.619.164
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	111.259.496.223	187.042.914.196
Số đánh giá lại cuối kỳ	88.199.500.073	106.111.410.542	194.310.910.615

- Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 181.894.828.515 đồng.
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 3.765.305.739 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại 97/2 Nguyễn Hữu Cánh, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 66.720.417.973 đồng, diện tích 582,7 m², thời hạn sử dụng: lâu dài, mục đích sử dụng: cho thuê. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Gia Lai. Ngày 20/01/2020, BIDV có thông báo bán đấu giá tài sản này nhưng đến thời điểm hiện nay vẫn chưa bán được cho đối tác khách hàng.
- Quyền sử dụng đất tại Quốc lộ 1A, Dự án Bến xe khách liên tỉnh phía Nam, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng với nguyên giá 9.063.000.000 đồng, diện tích 6.360 m², thời hạn sử dụng: lâu dài, mục đích sử dụng: cho Công ty Cổ phần Bến xe Liên tỉnh Phía Nam Thành phố Đà Nẵng thuê hoạt động. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.
- Quyền sử dụng đất tại Quốc lộ 1A, Dự án Bến xe khách liên tỉnh phía Nam, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng với nguyên giá 12.578.537.135 đồng, diện tích 9.014 m², thời hạn sử dụng đến ngày 16/02/2059, mục đích sử dụng: cho Công ty Cổ phần Bến xe Liên tỉnh Phía Nam Thành phố Đà Nẵng thuê hoạt động. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku	21.487.550.538	20.985.660.082
Dự án Thủy điện Đồng Nai 6 (*)	11.709.800.729	11.709.800.729
Các công trình xây dựng khác	482.759.121	58.873.968.637
Cộng	33.680.110.388	91.569.429.448

(*) Ngày 10/05/2020, Công ty đã có Biên bản thỏa thuận về việc chuyển giao toàn bộ các chi phí phát sinh là 11.709.800.729 đồng (chi phí khảo sát địa chất, địa hình, thủy văn, đánh giá tác động môi trường, lập báo cáo dự án đầu tư,...) liên quan đến Dự án Thủy điện này cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển Năng lượng sạch Tây Nguyên. Đây là doanh nghiệp được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho chủ trương khảo sát, lập hồ sơ quy hoạch một số dự án thủy điện trên sông Đồng Nai và có nhu cầu sử dụng các tài liệu về Dự án thủy điện Đồng Nai 6 của DLG.

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	76.135.763	1.174.315.060
Chi phí tiền thuê đất	2.011.233.156	2.060.898.340
Chi phí dài hạn khác	321.617.910	874.309.047
Cộng	2.408.986.829	4.109.522.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Công nghiệp KT & CB Đá Tây Nguyên	137.938.775.095	37.323.462.847
Công ty CP Lilama 45.3	30.717.246.000	30.717.246.000
Chi nhánh Sông Đà 901 - Công ty cổ phần Sông Đà 9	51.327.407.966	50.954.477.498
Các đối tượng khác	125.094.053.767	100.433.497.623
Cộng	345.077.482.828	219.428.683.968

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Đầu tư Phát triển Dịch vụ CTCC ĐLGL	Chung cổ đông lớn	17.461.700.000	17.289.180.000
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Công ty con của bên liên quan	21.333.635.648	-
Cộng		38.795.335.648	17.289.180.000

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	34.839.674.670	40.144.745.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình (*)	12.180.800.000	12.180.800.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	28.554.105.640	53.415.009.045
Công ty CP Vận tải và Quản lý Bến xe Đà Nẵng	27.500.000.000	14.300.000.000
Các đối tượng khác	25.046.098.310	60.478.661.892
Cộng	128.120.678.620	180.519.215.937

(*) Là khoản ứng trước theo Hợp đồng số 01/HĐCNCP ngày 31/12/2015 về việc mua cổ phần của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng	Công ty con	34.839.674.670	40.144.745.000
Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai	Công ty con	192.000.000	-
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	12.219.817.130	12.219.817.130
Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL	Công ty con	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	Chung chủ tịch HĐQT	4.188.504.595	4.788.504.595
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung chủ tịch HĐQT	28.554.105.640	53.415.009.045
Cộng		80.994.102.035	111.568.075.770

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	9.835.449.392	1.675.179.176	5.352.745.295	6.157.883.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.692.115.520	284.356.671	139.712.852	16.836.759.339
Thuế thu nhập cá nhân	36.869.393	38.284.289	4.168.270	70.985.412
Thuế tài nguyên	-	44.125.620	-	44.125.620
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.043.032.879	2.675.380.385	1.020.854.769	2.697.558.495
Các loại thuế, phí khác	-	2.856.567.291	8.000.000	2.848.567.291
Cộng	27.607.467.184	7.573.893.432	6.525.481.186	28.655.879.430

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trích trước chi phí của công trình xây lắp	85.070.182.491	87.627.561.802
Trích trước chi phí lãi vay	25.789.279.618	1.921.152.023
Trích trước chi phí khác	1.133.057.358	1.133.057.358
Cộng	111.992.519.467	90.681.771.183

22. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Doanh thu cho thuê mặt bằng	177.727.274	175.454.546
Cộng	177.727.274	175.454.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	477.626.547	328.477.823
Lãi vay phải trả	282.004.265.774	151.738.285.201
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.443.858.450	1.443.858.450
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.209.250.000	300.000.000
Phải trả khác	25.769.373	45.205.364
Cộng	288.160.770.144	153.855.826.838

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	4.090.000.000
Cộng	90.000.000	4.090.000.000

c. Phải trả khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	10.198.757.884	9.988.335.877
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	Công ty con	4.283.213.841	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng	Công ty con	1.999.122.000	778.656.750
Công ty CP Đầu tư Phát triển Dịch vụ CTCC ĐLGL	Chung cổ đông lớn	4.133.764.529	4.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	Chung chủ tịch HĐQT	1.505.475.116	2.648.956.054
Cộng		22.120.333.370	17.415.948.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	400.687.575.602	31.227.600.008	72.173.352.428	359.741.823.182
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	28.933.000.000	-	-	28.933.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	240.910.000.000	-	533.500.600	240.376.499.400
- Công ty CP Dịch vụ CTCC Đức Long Gia Lai	-	2.778.040.008	-	2.778.040.008
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	60.463.216.506	28.309.560.000	61.105.252.882	27.667.523.624
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	24.279.462.370	-	-	24.279.462.370
- Công ty CP Năng lượng Tân Thương	15.946.000.000	-	3.345.700.000	12.600.300.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	30.155.896.726	140.000.000	7.188.898.946	23.106.997.780
Các khoản mượn bằng tiền	43.720.379.480	162.497.140.290	187.577.519.770	18.640.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	140.361.504	-	140.361.504	-
- Phan Đình Trung	42.800.000.000	160.997.140.290	185.157.140.290	18.640.000.000
- Trần Đình Anh Dũng	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-
- Các đối tượng khác	780.017.976	-	780.017.976	-
Vay dài hạn đến hạn trả	202.477.474.696	130.447.876.633	334.822.476	332.590.528.853
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	10.500.000.000	15.000.000.000	-	25.500.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	58.065.858.000	30.424.000.000	300.000.000	88.189.858.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	11.174.508.800	9.079.288.400	-	20.253.797.200
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	122.407.187.896	75.885.878.233	-	198.293.066.129
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	329.920.000	58.710.000	34.822.476	353.807.524
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	371.069.347.003	7.305.152.997	-	378.374.500.000
Cộng	1.017.954.776.781	331.477.769.928	260.085.694.674	1.089.346.852.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	593.153.079.429	-	334.822.476	592.818.256.953
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	48.283.000.000	-	-	48.283.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Lai	152.789.858.000	-	300.000.000	152.489.858.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	55.174.137.200	-	-	55.174.137.200
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	198.293.066.129	-	-	198.293.066.129
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	388.630.000	-	34.822.476	353.807.524
- Trịnh Đình Trường	138.224.388.100	-	-	138.224.388.100
Trái phiếu thường	496.997.163.674	1.823.813.001	-	498.820.976.675
Cộng	1.090.150.243.103	1.823.813.001	334.822.476	1.091.639.233.628
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	202.477.474.696			332.590.528.853
- Trái phiếu phát hành đến hạn	371.069.347.003			378.374.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	516.603.421.404			380.674.204.775

✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 220/HĐTD ngày 19/07/2010 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 20/06/2014 với thời gian vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm, hạn mức vay là 89.000.000.000 đồng, lãi suất vay áp dụng theo lãi suất thả nổi (Lãi suất thả nổi = Lãi suất cơ sở + biên độ 4% năm). Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng bến xe khách liên tỉnh phía nam Thành phố Đà Nẵng. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.

✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức vay là 55.000.000.000 đồng, lãi suất vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng 4%/năm nhưng lãi suất vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay. Theo văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 57/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 thì thời hạn vay được điều chỉnh là 168 tháng, từ ngày 14/08/2008 đến ngày 14/08/2022. Lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 16/01/2012 với thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng, số tiền vay là 96.000.000.000 đồng, lãi suất vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư &

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án trồng 744 ha cao su trong tổng diện tích 948,5 ha cao su tại xã IaBlứ, Huyện Chư Pưh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2012/HĐ ngày 30/06/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 56/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 với thời hạn vay là 168 tháng kể từ ngày 30/06/2012 đến ngày 30/06/2026, số tiền vay là 62.800.000.000 đồng, lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 2,5%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để cơ cấu lại tài chính doanh nghiệp nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối tài chính đối với Công trình Cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2013/HĐ ngày 01/10/2013 với thời hạn vay là 76 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 31/12/2019, số tiền vay là 58.200.000.000 đồng, lãi suất vay là 12,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/10/2013, từ ngày 26/10/2013 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 76 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư dự án khai thác và chế biến quặng chì, kẽm tại xã Chư Mố, Huyện Iapa, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Gia Lai theo các hợp đồng:
 - Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Gia Lai số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 với thời hạn vay là 108 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 30/01/2011 là ngày giải ngân món vay đầu tiên), số tiền vay là 40.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,3%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty hình thành trong tương lai thuộc dự án này. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 01-LD 1029900097 ngày 14/01/2014 thì thời gian cho vay được điều chỉnh đến ngày 14/12/2023 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 14/12/2023) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 26/06/2015.
 - Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Gia Lai số LD 1401400008 ngày 14/01/2014 với thời hạn vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 44.957.100.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,0%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty hình thành trong tương lai thuộc dự án này.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở Giao dịch TP.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1134100059 ngày 05/01/2012 với thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, số tiền vay là 248.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho 3 tháng đầu tiên là 20%/năm (áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên). Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 4, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

do Sacombank điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần với mức lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm điều chỉnh phù hợp với Ngân hàng Nhà nước về lãi suất vay. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thực hiện. Mục đích sử dụng tiền vay là để thanh toán chi phí trồng cao su có tổng diện tích 1.834,5 hecta tại Xã IaBlur, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị lợi tức phát sinh từ mù, hạt, gỗ vườn cây cao su trên, các quyền khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng, quyền khai thác đá Granit tại Xã Nghĩa Hưng. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 03/LD1134100059 ngày 25/06/2013 thì thời gian vay được điều chỉnh đến ngày 31/12/2020 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 31/12/2020) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/06/2016.

✓ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao dịch theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 079/14/HĐTD/101-63 ngày 08/10/2014 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 780.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm. Trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng, lãi vay sẽ được thay đổi trong các trường hợp sau: sau mỗi 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay tăng lên. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Toyota Fortuner V 7 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 015/15/HĐTD/101-63 ngày 05/02/2015 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Ford Ranger XLT 05 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 096/15/HĐTD/101-63 ngày 22/06/2015 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Ford Ranger XLT 05 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- ✓ Mượn ông Trịnh Đình Trường theo Hợp đồng mượn tiền số 08/2018 ngày 15/07/2018, số tiền mượn 138.224.388.100 đồng với lãi suất 0%/năm, thời hạn mượn là 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	24.279.462.370	24.279.462.370
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	Công ty con	27.667.523.624	60.463.216.506
Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng	Công ty con	12.600.300.000	15.946.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	Chung chủ tịch HĐQT	23.106.997.780	30.155.896.726
Cộng		87.654.283.774	130.844.575.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Trái phiếu thường phát hành

31/12/2019					
Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất	
Loại phát hành theo mệnh giá					
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	6.518.829.294	366.000.000.000	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	134.000.000.000	2.593.300.000	1.039.776.675	132.446.476.675	10% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000	13%/năm
Cộng	500.374.500.000	9.112.129.294	7.558.605.969	498.820.976.675	

01/01/2019					
Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất	
Loại phát hành theo mệnh giá					
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	5.213.676.297	364.694.847.003	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	134.000.000.000	2.593.300.000	521.116.671	131.927.816.671	10% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000	13%/năm
Cộng	500.374.500.000	9.112.129.294	5.734.792.968	496.997.163.674	

26. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	2.850.578.150.000	50.510.908.328	-	6.196.436.959	147.662.257.291	3.054.947.752.578
Tăng trong kỳ	142.519.050.000	-	10.548.704.028	-	(34.360.752.472)	118.707.001.556
Giảm trong kỳ	-	-	10.548.704.028	-	146.919.050.000	157.467.754.028
Số dư tại 31/12/2018	2.993.097.200.000	50.510.908.328	-	6.196.436.959	(33.617.545.181)	3.016.187.000.106
Số dư tại 01/01/2019	2.993.097.200.000	50.510.908.328	-	6.196.436.959	(33.617.545.181)	3.016.187.000.106
Tăng trong kỳ	-	-	5.059.787.598	-	(36.865.782.008)	(31.805.994.410)
Giảm trong kỳ	-	-	5.059.787.598	-	-	5.059.787.598
Số dư tại 31/12/2019	2.993.097.200.000	50.510.908.328	-	6.196.436.959	(70.483.327.189)	2.979.321.218.098

Năm 2016, Công ty tăng vốn từ nguồn chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành vốn góp của chủ sở hữu: 500.000.000.000 đồng. Phương án sử dụng vốn của đợt chuyển đổi trái phiếu nhằm mục đích bổ sung vốn cho Dự án chăn nuôi, phát triển bò sữa và bò thịt (300 tỷ); Dự án Thủy điện và Năng lượng (150 tỷ) và bổ sung vốn lưu động trong kinh doanh (50 tỷ). Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2019 số 01/NQĐHĐCĐTN2019 ngày 29/6/2019 và Quyết định Hội đồng quản trị số 09/QĐ-HĐQT-ĐLGL ngày 31/07/2019, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, Công ty tạm thời chưa đầu tư mạnh vào lĩnh vực nông nghiệp và Công ty đã thay đổi mục đích sử dụng vốn với số tiền còn lại là 122.283.313.267 đồng để bổ sung nguồn vốn lưu động cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trực tiếp của Công ty. Tình hình sử dụng vốn đến ngày 31/12/2019 như sau:

Mục đích sử dụng vốn	Phương án sử dụng vốn (sau điều chỉnh)	Vốn đã sử dụng đến 31/12/2019	Vốn chưa sử dụng (*)
Dự án chăn nuôi, phát triển bò sữa và bò thịt	177.716.686.733	117.821.056.733	59.895.630.000
Dự án thủy điện và năng lượng	150.000.000.000	150.000.000.000	-
Bổ sung vốn lưu động trong kinh doanh	172.283.313.267	172.283.313.267	-
Cộng	500.000.000.000	440.104.370.000	59.895.630.000

(*) Là khoản tiền mua bò được hoàn trả lại do không thực hiện hợp đồng.

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.993.097.200.000	2.850.578.150.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	142.519.050.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(33.617.545.181)	147.662.257.291
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(36.865.782.008)	(34.360.752.472)
Phân phối lợi nhuận	-	146.919.050.000
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	146.919.050.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	4.400.000.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	142.519.050.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(70.483.327.189)	(33.617.545.181)

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại (USD)	3.937,07	2.835,30
Nợ khó đòi đã xử lý	3.414.388.464	3.414.388.464
- Vachetti Giuseppe S.P.A	636.431.769	636.431.769
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	533.661.700
- Các đối tượng khác	2.777.956.695	2.777.956.695

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	13.657.340.076	16.327.109.867
Doanh thu bán phân bón	254.601.169.500	334.323.319.514
Doanh thu công trình xây dựng	20.288.491.819	63.284.863.519
Doanh thu bán linh kiện điện tử	37.993.403.796	126.419.899.734
Doanh thu cho thuê tài sản	9.392.290.376	8.369.654.009
Doanh thu bán hàng hóa	153.467.850.600	196.413.889.500
Doanh thu khác	2.110.199.318	2.060.590.209
Cộng	491.510.745.485	747.199.326.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	11.233.035.572	12.216.390.626
Giá vốn bán phân bón	253.236.203.857	324.771.669.580
Giá vốn công trình xây dựng	17.476.746.321	54.431.531.207
Giá vốn bán linh kiện điện tử	36.492.988.378	121.773.642.254
Giá vốn cho thuê tài sản	6.502.012.355	6.343.913.008
Giá vốn bán hàng hóa	153.642.314.821	195.388.490.403
Giá vốn khác	2.815.047.762	2.548.900.184
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	750.364.847	-
Cộng	482.148.713.913	717.474.537.262

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	123.029.988.609	118.284.877.945
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	115.668.820.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	84.945.036.000	225.036.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	430.343.144	65.613.928
Cộng	324.074.187.753	118.575.527.873

31. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	103.332.816.181	72.539.997.522
Lãi trái phiếu	57.531.860.244	52.633.500.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	91.785.739	245.237.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.043.360.154	10.548.704.028
Dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư dài hạn	70.384.310.087	16.512.502.178
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	18.192.367.846	-
Phí phát hành trái phiếu	1.823.813.001	1.823.813.003
Chi phí tài chính khác	-	2.294.573.522
Cộng	256.400.313.252	156.598.327.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân công	86.991.068	87.210.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.357.500	152.670.000
Các khoản khác	229.007.935	565.628.026
Cộng	460.356.503	805.508.795

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân công	5.877.687.319	6.590.266.970
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.920.718.749	5.760.056.258
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	64.920.758.075	14.015.801.663
Các khoản khác	10.367.719.673	13.033.302.133
Cộng	87.086.883.816	39.399.427.024

33. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	723.219.094	20.019.473.495
Các khoản khác	45.738.012	19.332.270
Cộng	768.957.106	20.038.805.765

34. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Phạt thuế (*)	170.700.028	1.221.620.997
Tiền chậm nộp	16.463.391.429	73.736.138
Chi phí khấu hao vườn cây cao su	8.795.003.952	-
Các khoản khác	1.409.952.788	315.700.577
Cộng	26.839.048.197	1.611.057.712

(*) Là tiền phạt thuế theo Quyết định số 53/QĐ-CT ngày 31/01/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(36.581.425.337)	(30.075.198.748)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	11.897.130.066	26.671.642.961
Điều chỉnh tăng	96.842.166.066	26.896.678.961
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	5.043.360.154	10.548.704.028
- Chi phí tiền chậm nộp	16.634.091.457	1.295.357.135
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	75.164.714.455	15.052.617.798
Điều chỉnh giảm	84.945.036.000	225.036.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	84.945.036.000	225.036.000
- Chuyển lỗ	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(24.684.295.271)	(3.403.555.787)
- Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	723.219.094	20.019.473.495
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	(25.407.514.365)	(23.423.029.282)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	284.356.671	4.285.553.724
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	144.643.819	4.003.894.699
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	139.712.852	281.659.025

36. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.766.903.827	2.187.234.546
Chi phí nhân công	11.406.266.801	12.873.226.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.340.764.788	14.045.989.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.363.484.519	57.662.292.457
Chi phí khác bằng tiền	1.493.541.753	2.854.837.777
Cộng	64.370.961.688	89.623.580.527

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Hiện tại, hầu hết các khoản vay đã quá hạn thanh toán, do đó, Công ty sẽ chịu lãi suất quá hạn. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro cao về lãi suất đi vay.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thu hồi các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	3.937,07	2.835,30
Phải thu khách hàng		
- USD	172.808,13	192.521,71
- LAK	50.348.391.902,25	50.348.391.902,25

Quản lý rủi ro về giá

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp nhằm tìm kiếm các đối tác có giá bán phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh, Công ty đang gặp rủi ro do chưa chuyển nhượng được số chứng khoán kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh số 6a. Hiện nay, Công ty vẫn đang tiếp tục tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này, Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Tiền gửi ngắn hạn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín và được bảo hiểm tiền gửi.

Các khoản đầu tư được Ban Tổng Giám đốc quan tâm và thường xuyên theo dõi tình hình kinh doanh của các công ty đầu tư, đối với các công ty có kết quả kinh doanh lỗ, vốn chủ sở hữu tổn thất thì Công ty đã trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với các khoản cho cá nhân và tổ chức vay, mặc dù không có tài sản đảm bảo nhưng Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp, thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất. Các khoản cho vay quá hạn thanh toán thì Công ty đã trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	345.077.482.828	-	345.077.482.828
Chi phí phải trả	111.992.519.467	-	111.992.519.467
Vay và nợ thuê tài chính	1.089.346.852.035	380.674.204.775	1.470.021.056.810
Phải trả khác	287.683.143.597	90.000.000	287.773.143.597
Cộng	1.834.099.997.927	380.764.204.775	2.214.864.202.702

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	219.428.683.968	-	219.428.683.968
Chi phí phải trả	90.681.771.183	-	90.681.771.183
Vay và nợ thuê tài chính	1.017.954.776.781	516.603.421.404	1.534.558.198.185
Phải trả khác	153.527.349.015	4.090.000.000	157.617.349.015
Cộng	1.481.592.580.947	520.693.421.404	2.002.286.002.351

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.534.697.168	-	13.534.697.168
Chứng khoán kinh doanh	245.807.632.154	-	245.807.632.154
Phải thu khách hàng	374.607.707.154	-	374.607.707.154
Phải thu về cho vay	1.016.829.982.714	989.928.903.782	2.006.758.886.496
Phải thu khác	158.746.056.138	1.268.670.000	160.014.726.138
Cộng	1.809.526.075.328	991.197.573.782	2.800.723.649.110

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.942.407.602	-	7.942.407.602
Chứng khoán kinh doanh	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Phải thu khách hàng	411.550.837.590	-	411.550.837.590
Phải thu về cho vay	1.145.796.786.995	190.403.970.320	1.336.200.757.315
Phải thu khác	142.414.493.332	2.155.443.664	144.569.936.996
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.020.000.000	1.020.000.000
Cộng	1.971.704.525.519	193.579.413.984	2.165.283.939.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty chưa thanh toán cho hầu hết các khoản đi vay đã đến hạn trả (nợ vay ngân hàng, nợ trái phiếu đến hạn trả và nợ một số tổ chức). Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy dòng lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh nhiều năm gần đây nhất vẫn dương. Hiện nay, Công ty đang làm việc với ngân hàng/chủ nợ để cơ cấu lại nợ gốc vay, giảm lãi vay; tìm kiếm các nguồn vốn tín dụng mới nhằm đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động bình thường trong các năm tiếp theo. Đồng thời, Hội đồng quản trị và Ban điều hành cũng đã xây dựng chiến lược kinh doanh mới và có phương án tái cơ cấu các lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc lập báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

39. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Môi quan hệ
Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL	Công ty con
Công ty CP Cà phê Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Chè Biển Hồ	Công ty con
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng	Công ty con
Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Bến xe Liên tỉnh Phía Nam Thành phố Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Mass Noble Investment Limited	Công ty con
Công ty Shine Profit Development Limited	Công ty con của Công ty Mass Noble Investment Limited
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	Chung chủ tịch HĐQT
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vạn Gia Long	Chung thành viên lãnh đạo điều hành
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo điều hành
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung chủ tịch HĐQT
Công ty CP Đầu tư Phát triển Dịch vụ CTCC ĐLGL	Chung cổ đông lớn
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	Chung chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Công ty con của Công ty CP Đầu tư Phát triển DV CTCC ĐLGL – chung cổ đông lớn với Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu cho thuê tài sản	7.054.563.103	7.390.926.735
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	1.636.363.636	1.636.363.636
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	1.090.909.091	1.090.909.091
Công ty CP Bến xe Liên tỉnh Phía Nam Thành phố Đà Nẵng	100.000.000	436.363.632
Công ty CP Đầu tư Phát triển DV CTCC ĐLGL	1.536.000.000	1.536.000.000
Công ty CP DV CTCC Đức Long Bảo Lộc	2.691.290.376	2.691.290.376
Doanh thu xây lắp	20.288.491.819	72.427.183.974
Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng	20.288.491.819	35.693.876.363
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	-	36.733.307.611
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	-	2.055.375.000
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	-	2.055.375.000
Cộng	27.343.054.922	81.873.485.709

	Nội dung	Năm 2019	Năm 2018
Mua hàng, nhận dịch vụ			
Công ty Shine Profit development Limited	Mua linh kiện điện tử	36.492.988.378	121.773.642.254
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DVCT CC ĐLGL	Thuê tài sản	305.454.544	381.818.184
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Mua đá, phân các loại	105.011.857.000	42.269.496.000
Các giao dịch khác			
Công ty CP Đầu tư & KD Bất động sản ĐLGL	Lãi cho vay	134.977.777	404.370.822
Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng	Lãi vay phải trả	1.220.465.000	778.657.000
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Lãi vay phải trả	2.560.134.421	2.287.164.465
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	Lãi vay phải trả	7.112.943.699	2.521.093.319
	Cổ tức được nhận	84.720.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	Lãi vay phải trả	2.825.475.116	1.790.974.082
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Lãi cho vay	13.945.842.929	11.956.869.050
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Cổ tức được nhận	225.036.000	225.036.000

c. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2019	Năm 2018
Lương Ban Tổng Giám đốc	659.011.110	602.898.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Các cam kết khác

Tình hình thực hiện cam kết góp vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai vào các Công ty con, Công ty liên kết và Công ty đầu tư như sau:

Stt	Tên Công ty	Vốn điều lệ của các Công ty nhận đầu tư VND	Trong đó: Công ty cam kết góp:		Vốn góp thực tế (theo mệnh giá) của Công ty đến ngày 31/12/2019 VND	Vốn góp thiếu VND
			Tỷ lệ %	Vốn cam kết góp VND		
I.	Các Công ty con	2.201.491.831.456		1.835.417.895.508	1.650.837.501.508	184.580.394.000
1.	Công ty CPĐT và KD Bất động sản ĐLGL	601.000.000.000	84,03%	505.000.000.000	505.000.000.000	-
2.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	250.000.000.000	70,60%	176.500.000.000	176.500.000.000	-
3.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	203.810.000.000	73,50%	149.800.000.000	149.800.000.000	-
4.	Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long GL	360.500.000.000	99,86%	360.000.000.000	247.939.906.000	112.060.094.000
5.	Công ty CP Bến xe Liên tỉnh Phía Nam Thành phố Đà Nẵng	75.000.000.000	99,33%	74.500.000.000	1.979.700.000	72.520.300.000
6.	Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	155.000.000.000	88,00%	136.400.000.000	136.400.000.000	-
7.	Công ty Mass Noble Investment Limited	320.062.401.456	97,73%	312.796.985.508	312.796.985.508	-
8.	Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai	146.763.000.000	51,00%	74.849.130.000	74.849.130.000	-
9.	Công ty Cổ phần Chè Biển Hồ	89.356.430.000	51,00%	45.571.780.000	45.571.780.000	-
II.	Các Công ty liên kết	20.241.000.000		7.504.200.000	592.200.000	6.912.000.000
1.	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng GT Gia Lai	2.961.000.000	20,00%	592.200.000	592.200.000	-
2.	Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	15.000.000.000	40,00%	6.000.000.000	-	6.000.000.000
3.	Công ty CP DLG CY Việt Nam	2.280.000.000	40,00%	912.000.000	-	912.000.000
III.	Các Công ty đầu tư dài hạn	12.000.000.000		480.000.000	480.000.000	-
	Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	12.000.000.000	4,00%	480.000.000	480.000.000	-
	Cộng	2.233.732.831.456		1.843.402.095.508	1.651.909.701.508	191.492.394.000

41. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

42. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.



Trần Cao Châu

Gia Lai, ngày 18 tháng 05 năm 2020

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú